

**CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM
BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

Phòng 901, Tầng 9, Tòa Đổng, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai,

Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

CHỖ ĐÓNG CHỮ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH

Ban Giám đốc Chi nhánh Công ty Bảo hiểm bảo lãnh Seoul tại Hà Nội (gọi tắt là "Chi nhánh") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Chi nhánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

BAN GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH

Các thành viên Ban Giám đốc Chi nhánh trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc Chi nhánh

Ông Park You Hong	Giám đốc Chi nhánh
Ông Hwang Soon Young	Phó Giám đốc Chi nhánh

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Chi nhánh có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Chi nhánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Chi nhánh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Chi nhánh được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Chi nhánh sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Chi nhánh ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Chi nhánh cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Chi nhánh và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Chi nhánh xác nhận rằng Chi nhánh đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.


Park You Hong

Giám đốc Chi nhánh

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023

3011
CỘNG
HÒA
XIÊM
LẠC
TỆT
G.Đ.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu và Ban Giám đốc
Chi nhánh Công ty Bảo hiểm bảo lãnh Seoul tại Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Chi nhánh Công ty Bảo hiểm bảo lãnh Seoul tại Hà Nội (gọi tắt là "Chi nhánh") được lập ngày 20 tháng 3 năm 2023, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Chi nhánh

Ban Giám đốc của Chi nhánh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Chi nhánh theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Chi nhánh có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Chi nhánh liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Chi nhánh. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Chi nhánh cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Chi nhánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 15 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2019-001-1

Nguyễn Khương Duy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5063-2020-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

11/01/2023
4.3.1/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		757.303.253.380	718.076.719.486
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	453.294.569.602	436.497.666.614
1. Tiền	111		6.940.887.624	16.357.025.146
2. Các khoản tương đương tiền	112		446.353.681.978	420.140.641.468
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		288.200.000.000	250.360.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	288.200.000.000	250.360.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.918.051.881	31.113.338.720
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	44.506.187.400	41.673.900.277
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	131.1		44.506.187.400	41.673.900.277
2. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	12.019.855.342	28.941.843.945
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6	(42.607.990.861)	(39.502.405.502)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		62.929.126	105.714.152
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		62.929.126	105.714.152
IV. Tài sản tài bảo hiểm	190	10	1.827.702.771	-
1. Dự phòng phí nhượng tài bảo hiểm	191		1.751.413.257	-
2. Dự phòng bồi thường nhượng tài bảo hiểm	192		76.289.514	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.656.129.352	24.361.933.911
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.372.889.947	12.900.931.507
1. Phải thu dài hạn khác	218		14.372.889.947	12.900.931.507
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1		12.000.000.000	12.000.000.000
<i>Ký quỹ, ký cược khác</i>	218.2		898.955.700	-
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.3	7	1.473.934.247	900.931.507
II. Tài sản cố định	220		176.740.211	202.325.843
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	176.740.211	202.325.843
<i>- Nguyên giá</i>	222		3.288.608.183	3.234.608.183
<i>- Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(3.111.867.972)	(3.032.282.340)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>- Nguyên giá</i>	228		204.440.000	204.440.000
<i>- Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(204.440.000)	(204.440.000)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	10.000.000.000	10.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		106.499.194	1.258.676.561
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		106.499.194	348.220.861
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	910.455.700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		781.959.382.732	742.438.653.397

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		62.174.444.529	50.535.505.325
I. Nợ ngắn hạn	310		59.883.840.716	47.413.870.091
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9	1.849.964.602	3.250.417.676
2. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		590.939.219	598.752.283
3. Phải trả ngắn hạn khác	319		168.612.768	80.628.066
4. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		595.480.507	-
5. Dự phòng nghiệp vụ	329	10	56.678.843.620	43.484.072.066
Dự phòng phí bảo hiểm gốc	329.1		27.352.584.158	27.355.929.019
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc	329.2		22.025.416.621	9.835.039.441
Dự phòng dao động lớn	329.3		7.300.842.841	6.293.103.606
II. Nợ dài hạn	330		2.290.603.813	3.121.635.234
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	11	2.290.603.813	3.121.635.234
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		719.784.938.203	691.903.148.072
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	719.784.938.203	691.903.148.072
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		6.708.122.218	5.314.032.711
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113.076.815.985	86.589.115.361
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		86.589.115.361	73.041.360.264
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		26.487.700.624	13.547.755.097
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		781.959.382.732	742.438.653.397



Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu



Hà Thị Minh Thu
Kế toán trưởng



Park You Hong
Giám đốc Chi nhánh

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	35.615.199.911	32.793.987.822
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	30.215.486.720	17.897.909.373
3. Thu nhập khác	13	39.644.675	18.766.585
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	14.239.556.895	9.079.518.537
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	4.003.097	6.148.028.860
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	21.599.389.825	18.271.098.615
7. Chi phí khác	24	34.310.326	1.002.787.501
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	29.993.071.163	16.209.230.267
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.942.312.453	3.169.989.055
10. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(831.031.421)	(1.221.553.627)
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	27.881.790.131	14.260.794.839

11
Ôn
T
EM
L
6
/

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1-01.3)	01	13	36.137.636.461	32.863.483.334
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		36.134.291.600	28.373.511.800
- (Giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc	01.3		(3.344.861)	(4.489.971.534)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	14	791.570.530	105.296.232
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		2.542.983.787	(61.804.410)
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		1.751.413.257	(167.100.642)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		35.346.065.931	32.758.187.102
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		269.133.980	35.800.720
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		269.133.980	35.800.720
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		35.615.199.911	32.793.987.822
6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)	11		-	-
- Tổng chi bồi thường	11.1		15.376.042.704	3.699.189.430
- Các khoản giảm trừ	11.2		(15.376.042.704)	(3.699.189.430)
+ Các khoản thu giảm chi trong năm			(12.543.755.581)	(688.892.480)
+ Ghi nhận phải thu bồi hoàn			(2.832.287.123)	(3.010.296.950)
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		-	-
8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc	13		12.190.377.180	7.535.362.835
9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		76.289.514	(6.180.435)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	15	12.114.087.666	7.541.543.270
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		1.007.739.235	853.059.486
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		1.117.729.994	684.915.781
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		-	-
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		1.117.729.994	684.915.781
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		14.239.556.895	9.079.518.537
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		21.375.643.016	23.714.469.285

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	16	30.215.486.720	17.897.909.373
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	17	4.003.097	6.148.028.860
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		30.211.483.623	11.749.880.513
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	21.599.389.825	18.271.098.615
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		29.987.736.814	17.193.251.183
20. Thu nhập khác	31		39.644.675	18.766.585
21. Chi phí khác	32		34.310.326	1.002.787.501
22. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		5.334.349	(984.020.916)
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		29.993.071.163	16.209.230.267
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19	2.942.312.453	3.169.989.055
25. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(831.031.421)	(1.221.553.627)
26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		27.881.790.131	14.260.794.839



Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu



Hà Thị Minh Thu
Kế toán trưởng



Park You Hong
Giám đốc Chi nhánh

HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	29.993.071.163	16.209.230.267
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	02	79.585.632	185.971.844
Các khoản dự phòng	03	14.472.654.142	6.810.988.633
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	(14.272.214.923)	6.138.956.424
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.260.190.654)	(17.897.909.373)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước			
thay đổi vốn lưu động	08	16.012.905.360	11.447.237.795
(Tăng) các khoản phải thu	09	(4.378.513.180)	(3.105.707.450)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải			
trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	610.780.266	(2.706.303)
Giảm chi phí trả trước	12	284.506.693	4.053.166
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.277.893.648)	(5.066.602.729)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.251.785.491	3.276.274.479
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ			
và các tài sản dài hạn khác	21	(54.000.000)	(51.818.182)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(87.840.000.000)	(40.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	50.000.000.000	43.000.000.000
của đơn vị khác			
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	32.166.902.574	6.239.231.017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.727.097.426)	9.187.412.835
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	2.524.688.065	12.463.687.314
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	436.497.666.614	430.172.935.724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái			
quy đổi ngoại tệ	61	14.272.214.923	(6.138.956.424)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	453.294.569.602	436.497.666.614


Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu


Hà Thị Minh Thu
Kế toán trưởng


Park Yoo Hong
Giám đốc Chi nhánh

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Chi nhánh Công ty Bảo hiểm bảo lãnh Seoul tại Hà Nội (gọi tắt là "Chi nhánh") được thành lập tại nước Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 73GP/KDBH ngày 26 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính cấp với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày của Giấy phép. Giấy phép được điều chỉnh lần đầu số 73/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 25 tháng 6 năm 2015.

Chủ sở hữu của Chi nhánh là Công ty Bảo hiểm bảo lãnh Seoul, một công ty được thành lập tại Hàn Quốc. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh số 12.

Tổng số nhân viên của Chi nhánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 15 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 14 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Chi nhánh gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và kinh doanh dịch vụ tài chính.

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm gốc;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Chi nhánh được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày chi tiết thêm để phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay.



Chi tiết các số liệu được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
----------	-------	----------------------	----------------------	-------------------------

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)	11	-	-	-
- Tổng chi bồi thường	11.1	-	3.699.189.430	3.699.189.430
- Các khoản giảm trừ	11.2	-	(3.699.189.430)	(3.699.189.430)
+ Các khoản thu giảm chi trong năm		-	(688.892.480)	(688.892.480)
+ Ghi nhận phải thu bồi hoàn		-	(3.010.296.950)	(3.010.296.950)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Chi nhánh bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Chi nhánh áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam, cũng như các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc Chi nhánh phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc Chi nhánh, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Chi nhánh bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được trình bày trong thuyết minh về chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác bằng giá trị ghi sổ.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Chi nhánh bao gồm phải trả khác và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Chi nhánh có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Chi nhánh nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Phải thu bồi hoàn

Phải thu bồi hoàn là khoản phải thu từ khách hàng được bảo lãnh theo điều khoản hợp đồng và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng phải thu bồi hoàn được đánh giá dựa trên mức độ tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chi tiết như sau:

Đối với khách hàng tổ chức:

Dự phòng cho khoản phải thu bồi hoàn từ khách hàng tổ chức được đánh giá riêng cho từng trường hợp cụ thể.

Đối với khách hàng cá nhân:

Dự phòng cho khoản phải thu bồi hoàn từ khách hàng cá nhân được đánh giá dựa trên tỷ lệ tổn thất trong vòng năm năm gần nhất.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Vật kiến trúc	05
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	05
Phần mềm máy tính	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Chi nhánh. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ tái bảo hiểm chưa được chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu hoa hồng chưa được hưởng tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu hoa hồng chưa được hưởng sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") và Công văn phê duyệt số 14000/BTC-QLBH ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng

Phương pháp trích lập dự phòng phí được dựa trên thời hạn của hợp đồng bảo hiểm. Dự phòng phí được ghi nhận theo tỷ lệ trên thời hạn của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo nhưng chưa được giải quyết ("OSLR"), Chi nhánh thực hiện trích lập dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng tổn thất, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Chi nhánh thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 50 và theo hướng dẫn tại Công văn phê duyệt số 14000/BTC-QLBH, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% trên tổng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Kỳ quỹ bảo hiểm

Chi nhánh phải kỳ quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản kỳ quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi kỳ quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền kỳ quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập để bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Chi nhánh. Theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ban hành bởi Chính phủ Việt Nam ngày 01 tháng 7 năm 2016 về quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, Chi nhánh phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc cho đến khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Chi nhánh.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên bán bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Chi nhánh phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Chi nhánh chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tài bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu phát sinh nên không có khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào phản ánh trên báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Chi nhánh có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Chi nhánh có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Chi nhánh căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	4.487.444	2.281.959
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.936.400.180	16.354.743.187
Các khoản tương đương tiền (i)	446.353.681.978	420.140.641.468
	<u>453.294.569.602</u>	<u>436.497.666.614</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, lãi suất từ 0% đến 6,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0%/năm).

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu bồi hoàn từ khách hàng được bảo lãnh	44.506.187.400	41.673.900.277
Dự phòng phải thu bồi hoàn từ khách hàng được bảo lãnh	(42.607.990.861)	(39.502.405.502)
	<u>1.898.196.539</u>	<u>2.171.494.775</u>

Biến động của phải thu bồi hoàn từ khách hàng được bảo lãnh trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	41.673.900.277	38.663.603.327
Ghi nhận phải thu bồi hoàn từ chi bồi thường trong năm (Thuyết minh số 16)	2.832.287.123	3.010.296.950
Số dư cuối năm	<u>44.506.187.400</u>	<u>41.673.900.277</u>

Biến động của dự phòng phải thu bồi hoàn từ khách hàng được bảo lãnh trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	39.502.405.502	36.763.148.733
Tăng dự phòng phải thu bồi hoàn từ khách hàng được bảo lãnh (Thuyết minh số 19)	3.105.585.359	2.739.256.769
Số dư cuối năm	<u>42.607.990.861</u>	<u>39.502.405.502</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	12.019.855.342	28.941.843.945
	12.019.855.342	28.941.843.945
b. Dài hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	1.473.934.247	900.931.507
	1.473.934.247	900.931.507

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	1.719.177.273	1.269.316.364	246.114.546	3.234.608.183
Mua trong năm	-	-	54.000.000	54.000.000
Số dư cuối năm	1.719.177.273	1.269.316.364	300.114.546	3.288.608.183
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	1.633.737.082	1.269.316.364	129.228.894	3.032.282.340
Khấu hao trong năm	34.089.992	-	45.495.640	79.585.632
Số dư cuối năm	1.667.827.074	1.269.316.364	174.724.534	3.111.867.972
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	85.440.191	-	116.885.652	202.325.843
Tại ngày cuối năm	51.350.199	-	125.390.012	176.740.211

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 2.881.680.001 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.881.680.001 VND).

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	102.138.545	2.591.108.585	2.655.913.164	37.333.966
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.111.474.495	2.942.312.453	4.277.893.648	1.775.893.300
Thuế thu nhập cá nhân	36.866.440	609.549.284	609.616.584	36.799.140
Thuế nhà thầu	(61.804)	2.542.984	2.542.984	(61.804)
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	3.250.417.676	6.148.513.306	7.548.966.380	1.849.964.602

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

10. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Dự phòng bảo hiểm gốc VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bảo hiểm thuần VND	Dự phòng bảo hiểm gốc VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bảo hiểm thuần VND
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	27.352.584.158	1.751.413.257	25.601.170.901	27.355.929.019	-	27.355.929.019
2. Dự phòng bồi thường	22.025.416.621	76.289.514	21.949.127.107	9.835.039.441	-	9.835.039.441
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết (OSLR)	20.941.387.873	-	20.941.387.873	8.983.834.087	-	8.983.834.087
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR)	1.084.028.748	76.289.514	1.007.739.234	851.205.354	-	851.205.354
Cộng	49.378.000.779	1.827.702.771	47.550.298.008	37.190.968.460	-	37.190.968.460

Trong đó chi tiết:

	Năm nay		Năm trước			
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc VND	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí bảo hiểm thuần VND	Dự phòng phí bảo hiểm gốc VND	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí bảo hiểm thuần VND
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	27.355.929.019	-	27.355.929.019	31.845.900.553	167.100.642	31.678.799.911
Số dư đầu năm	(3.344.861)	1.751.413.257	(1.754.758.118)	(4.489.971.534)	(167.100.642)	(4.322.870.892)
Số trích thêm trong năm	27.352.584.158	1.751.413.257	25.601.170.901	27.355.929.019	-	27.355.929.019
Số dư cuối năm						

	Năm nay		Năm trước			
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc	VND	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	VND	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần	VND
2. Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu năm	9.835.039.441		-			
Số trích thêm trong năm	12.190.377.180		76.289.514		6.180.435	
Số dư cuối năm	22.025.416.621		76.289.514		(6.180.435)	
			21.949.127.107		9.835.039.441	

Dự phòng dao động lớn:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	6.293.103.606	5.440.044.120
Số trích lập thêm trong năm	1.007.739.235	853.059.486
Số dư cuối năm	7.300.842.841	6.293.103.606

11. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	11.453.019.066	15.608.176.170
Trong đó:		
- Chênh lệch dự phòng phải thu bồi hoàn giữa chính sách trích lập dự phòng của Chi nhánh và quy định trích lập dự phòng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC	(2.578.634.821)	(4.068.960.080)
- Trích trước chi phí lương thưởng	(203.419.990)	(223.212.000)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	14.235.073.877	19.900.348.250
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.290.603.813	3.121.635.234
	Năm nay VND	Năm trước VND
Biến động về thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:		
Số dư đầu năm	3.121.635.234	4.343.188.861
Ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(831.031.421)	(1.221.553.627)
Số dư cuối năm	2.290.603.813	3.121.635.234

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	4.600.992.969	73.041.360.264	677.642.353.233
Lợi nhuận trong năm	-	-	14.260.794.839	14.260.794.839
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	713.039.742	(713.039.742)	-
Số dư đầu năm nay	600.000.000.000	5.314.032.711	86.589.115.361	691.903.148.072
Lợi nhuận trong năm	-	-	27.881.790.131	27.881.790.131
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	1.394.089.507	(1.394.089.507)	-
Số dư cuối năm nay	600.000.000.000	6.708.122.218	113.076.815.985	719.784.938.203

Vốn được cấp được duyệt của Chi nhánh là 600.000.000.000 VND và đã được góp đầy đủ bởi Công ty Bảo hiểm Bảo lãnh Seoul, một công ty được thành lập tại Hàn Quốc.

13. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	36.962.734.000	30.667.835.900
Bảo hiểm bảo lãnh tạm ứng	11.200.724.100	9.644.019.500
Bảo hiểm bảo lãnh dự thầu	12.391.600	7.420.000
Bảo hiểm bảo lãnh bảo hành	7.189.502.900	6.765.721.200
Bảo hiểm bảo lãnh thực hiện hợp đồng	17.261.818.900	11.625.895.600
Bảo hiểm bảo lãnh vay cá nhân	1.298.296.500	2.624.779.600
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(828.442.400)	(2.294.324.100)
Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc chưa được hưởng	3.344.861	4.489.971.534
	36.137.636.461	32.863.483.334

14. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.542.983.787	(61.804.410)
Bảo hiểm bảo lãnh tạm ứng	1.240.598.611	-
Bảo hiểm bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.302.385.176	(61.804.410)
(Tăng)/Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(1.751.413.257)	167.100.642
	791.570.530	105.296.232

15. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Tổng chi bồi thường	15.376.042.704	3.699.189.430
Bảo hiểm bảo lãnh tạm ứng	-	-
Bảo hiểm bảo lãnh dự thầu	-	-
Bảo hiểm bảo lãnh bảo hành	11.757.300.000	168.925.000
Bảo hiểm bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.611.462.321	-
Bảo hiểm bảo lãnh vay cá nhân	2.007.280.383	3.530.264.430
Các khoản thu giảm chi	(12.543.755.581)	(688.892.480)
Ghi nhận phải thu bồi hoàn (i) (Thuyết minh số 6)	(2.832.287.123)	(3.010.296.950)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc	12.190.377.180	7.535.362.835
(Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(76.289.514)	6.180.435
	12.114.087.666	7.541.543.270

- (i) Trong năm, Chi nhánh đã ghi nhận các khoản chi bồi thường mà Chi nhánh có quyền thu đòi từ khách hàng được bảo lãnh theo điều khoản hợp đồng bảo hiểm trên khoản mục Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Thuyết minh 7).

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	15.829.940.980	17.897.909.373
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	14.272.214.923	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	113.330.817	-
	<u>30.215.486.720</u>	<u>17.897.909.373</u>

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	6.138.956.424
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.003.097	9.072.436
	<u>4.003.097</u>	<u>6.148.028.860</u>

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	7.922.992.793	6.544.307.700
Chi phí thuê văn phòng	6.920.072.672	6.237.884.380
Trích lập dự phòng phải thu bồi hoàn (Thuyết minh số 6)	3.105.585.359	2.739.256.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.199.139.524	1.448.270.839
Chi phí thiết bị văn phòng	593.573.280	607.979.670
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.585.632	185.971.844
Chi phí khác	1.778.440.565	507.427.413
	<u>21.599.389.825</u>	<u>18.271.098.615</u>

10/11/2011

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	29.993.071.163	16.209.230.267
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(18.507.572.784)	(4.266.546.151)
- (Lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	(14.272.214.923)	-
- Hoàn nhập dự phòng phải thu bởi hoàn	(4.012.145.861)	(4.089.732.151)
- Hoàn nhập trích trước chi phí lương thưởng	(223.212.000)	(176.814.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.226.063.890	10.700.094.850
- Dự phòng phải thu bởi hoàn	2.578.634.822	4.012.145.861
- Trích trước chi phí lương thưởng	203.419.990	223.212.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	-	6.138.956.425
- Chi phí khác không được khấu trừ	444.009.078	325.780.564
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.711.562.269	22.642.778.966
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.942.312.453	4.528.555.793
Thuế được giảm	-	(1.358.566.738)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (i)	2.942.312.453	3.169.989.055

- (i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa trên thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

20. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	96,85%	96,72%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	3,15%	3,28%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	7,95%	6,81%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	92,05%	93,19%
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	12,58	14,69
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	12,65	15,14
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	12,38	14,49
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	82,38%	49,27%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	76,58%	43,35%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,84%	2,18%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,57%	1,92%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	3,87%	2,06%

21. BIẾN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Tỷ lệ biến thanh toán của Chi nhánh là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Chi nhánh được quy định trong Thông tư 50.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
I. Biến khả năng thanh toán của Chi nhánh	715.327.683.556	686.459.922.709
II. Biến khả năng thanh toán tối thiểu	8.397.826.953	7.108.829.053
Tỷ lệ biến khả năng thanh toán	8.518,01%	9.656,44%

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ Chi nhánh từ các sự kiện cản trở Chi nhánh đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Ban Giám đốc Chi nhánh nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Chi nhánh đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Ban Giám đốc. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Ban Giám đốc đến các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Chi nhánh, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Chi nhánh. Mỗi chính sách sẽ được Ban Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Chi nhánh.

Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính được thực hiện bởi Chi nhánh là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro này có thể liên quan đến phạm vi của bảo hiểm bảo lãnh có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Chi nhánh chịu các rủi ro bởi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Chi nhánh cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Chi nhánh quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Chi nhánh với mục tiêu đa dạng hóa sản phẩm, kênh phân phối và tập trung vào sản phẩm có hiệu quả cao nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Chi nhánh tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo hiểm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Chi nhánh đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, bên tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Chi nhánh vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro tín dụng, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Chi nhánh theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

Quản lý rủi ro vốn

Chi nhánh quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Chi nhánh có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Chi nhánh gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, quỹ dự trữ bắt buộc và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Chi nhánh áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	453.294.569.602	453.294.569.602	436.497.666.614	436.497.666.614
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.918.051.881	13.918.051.881	31.113.338.720	31.113.338.720
Đầu tư tài chính	298.200.000.000	298.200.000.000	260.360.000.000	260.360.000.000
	765.412.621.483	765.412.621.483	727.971.005.334	727.971.005.334
Công nợ tài chính				
Phải trả khác	168.612.768	168.612.768	80.628.066	80.628.066
Chi phí phải trả	590.939.219	590.939.219	598.752.283	598.752.283
	759.551.987	759.551.987	679.380.349	679.380.349

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Chi nhánh sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.

- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản chi phí phải trả và phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Chi nhánh đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Chi nhánh phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Chi nhánh.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Chi nhánh sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro tỷ giá

Chi nhánh thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Chi nhánh sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài khoản thanh toán tại ngân hàng bằng USD	653.231.815	1.976.637.944
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng USD	421.353.681.978	407.140.641.468
	422.006.913.793	409.117.279.412

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Chi nhánh chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Chi nhánh sẽ giảm/tăng tương ứng khoảng 4.220.069.138 VND. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Giám đốc Chi nhánh sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc Chi nhánh về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá.

Rủi ro về lãi suất

Chi nhánh chịu ảnh hưởng từ rủi ro lãi suất, chủ yếu từ các khoản đầu tư vào tiền gửi có lãi suất cố định trong danh mục đầu tư.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền và các khoản tương đương tiền	453.294.569.602	436.497.666.614
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	288.200.000.000	250.360.000.000
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	12.000.000.000	12.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
	763.494.569.602	708.857.666.614

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết dẫn đến Chi nhánh phải bồi thường, điều này đem đến các tổn thất tài chính cho Chi nhánh. Chi nhánh có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Chi nhánh có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Chi nhánh có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu bồi hoàn từ khách hàng được bảo lãnh. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các khách hàng đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Chi nhánh quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Chi nhánh tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Chi nhánh là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Chi nhánh duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Chi nhánh phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Chi nhánh khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	453.294.569.602	-	453.294.569.602
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.918.051.881	-	13.918.051.881
Đầu tư tài chính ngắn hạn	288.200.000.000	-	288.200.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
	755.412.621.483	10.000.000.000	765.412.621.483
Phải trả khác	168.612.768	-	168.612.768
Chi phí phải trả	590.939.219	-	590.939.219
	759.551.987	-	759.551.987
Chênh lệch thanh khoản thuần	754.653.069.496	10.000.000.000	764.653.069.496
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	436.497.666.614	-	436.497.666.614
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.113.338.720	-	31.113.338.720
Đầu tư tài chính ngắn hạn	250.360.000.000	-	250.360.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	717.971.005.334	10.000.000.000	727.971.005.334
Phải trả khác	80.628.066	-	80.628.066
Chi phí phải trả	598.752.283	-	598.752.283
	679.380.349	-	679.380.349
Chênh lệch thanh khoản thuần	717.291.624.985	10.000.000.000	727.291.624.985

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Chi nhánh có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Chi nhánh đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Chi nhánh đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Chi nhánh cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Chi nhánh không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Chi nhánh đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Chi nhánh chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Chi nhánh chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Chi nhánh cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm một cách hợp lý.

Chi nhánh luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Chi nhánh được thực hiện tập trung tại văn phòng Chi nhánh.

23. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Đanh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Bảo hiểm Bảo lãnh Seoul

Công ty mẹ

Trong năm, Chi nhánh đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Bảo hiểm Bảo lãnh Seoul		
Phí nhượng tái bảo hiểm	2.542.983.787	-
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	864.614.487	-
	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương	1.356.720.000	1.324.296.000
Các quyền lợi khác	2.287.675.500	2.173.291.725
	3.644.395.500	3.497.587.725

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Chi nhánh phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuê văn phòng (i)		
Dưới 1 năm	3.055.430.400	3.055.430.400
Thuê căn hộ (ii)		
Dưới 1 năm	2.552.087.860	2.174.685.910
(i) Tổng số tiền thuê 230 m ² tại Phòng 901, Tầng 9, Tòa Đông, Tòa nhà Lotte Center Hà Nội tại 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam, với giá thuê 722.500 VND/m ² /tháng và phí dịch vụ là 189.440 VND/m ² /tháng. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 1 năm tính từ ngày 08 tháng 12 năm 2022 đến ngày 07 tháng 12 năm 2023.		
(ii) Tổng số tiền thuê các căn hộ được Chi nhánh chi trả cho các chuyên gia nước ngoài đang làm việc tại Chi nhánh theo các hợp đồng thuê căn hộ được ký với thời hạn 1 năm kể từ năm 2022.		


Nguyễn Thị Văn
Người lập biểu


Hà Thị Minh Thu
Kế toán trưởng


Park You Hong TP. HÀ NỘI
Giám đốc Chi nhánh

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023